



qǐ jiàn
起见

phrase (used in '为...起见') · for the sake of

Example Sentences

wèi ān quán qǐ jiàn qǐng jì hǎo ān quán dài
为安全起见，请系好安全带。

For safety's sake, please fasten your seatbelt.

wèi fāng biàn qǐ jiàn wǒ men bǎ huì yì gǎi dào le xià wǔ
为方便起见，我们把会议改到了下午。

For convenience's sake, we moved the meeting to the afternoon.

Trace each character, then write the word on your own.

起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起
起	起									
见	见	见	见	见	见	见				